SỞ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO QUẢNG NGÃI

TRƯỜNG THPT VẠN TƯỜNG

KIỂM TRA GIỮA KỲ I

NĂM HỌC: 2020-2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Huyện Bình Sơn, ngày 31 tháng 12 năm 2020

KẾT QUẢ THI LỚP 11B1

STT	Mã số	Họ và tên	SBD	Điểm thi									Ghi chú
				Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Ngữ Văn	Lịch sử	Địa lí	Ngoại ngữ	GDCD	
1	2019-2022-0003	Nguyễn Thị Thanh Dịp	B026	7.3	7.8	8.4	7.6	2.5	9.5	8.8	8.8	8	
2	2019-2022-0005	Đinh Thị Dương	B032	6.2	5.8	6.3	4.5	5	7.3	7.3	7.9	4	
3	2019-2022-0001	Nguyễn Vũ Hồng Đan	B033	8.3	9.5	6.7	7	5.5	8.3	8.8	8.2	7	
4	2019-2022-0002	Nguyễn Thành Đạt	B039	9	8.5	7	7.2	5	8.5	8.5	8.2	6.3	
5	2019-2022-0004	Lê Huỳnh Đức	B049	8.7	8.5	8.8	8.5	5.5	10	7.8	8.6	8	
6	2019-2022-0007	Đinh Thị Bích Hảo	B064	7.3	8.3	8.3	5.8	7.5	8.8	8	9.8	6.8	
7	2019-2022-0008	Đỗ Thị Tú Hảo	B065	8.1	9	6.7	5.8	8	10	9	7.4	8.5	
8	2019-2022-0006	Võ Thị Thu Hằng	B075	7.2	8	7.8	7.7	6	9.8	8	8.6	6.5	
9	2019-2022-0009	Trần Kim Hậu	B083	6.8	6.8	7.1	7	6	10	8	8.8	8.3	
10	2019-2022-0010	Nguyễn Thị Ngọc Hoanh	B095	5.7	7.3	6.6	6.7	4	9.8	9	9	7.5	
11	2019-2022-0011	Trần Nguyễn Thành Lộc	B165	4.2	4.8	7.8	6.1	5	3.8	6	4.4	7.8	
12	2019-2022-0012	Trần Thị Kim Lợi	B167	8.7	7.8	9	7.9	7.5	9.8	8.3	9.8	9.3	
13	2019-2022-0014	Nguyễn Thị Kim Ly	B173	9.6	8.3	9.3	9.3	8	9.3	9	9.3	10	
14	2019-2022-0013	Nguyễn Thị Ly	B171	8.1	9	9.3	5.5	7	9	8.3	8	9.3	
15	2019-2022-0015	Võ Kim Ngân	B213	7.4	8.3	9.3	7.4	7	9.5	8.8	9.1	9.3	
16	2019-2022-0016	Nguyễn Thị Yến Nhi	B230										
17	2019-2022-0017	Huỳnh Ngọc Quang	B263	9.3	7.5	8.6	6.1	3	9.5	7	9	8	
18	2019-2022-0018	Nguyễn Mạnh Quỳnh	B275	8.6	8.5	9.2	7.5	8	9	9.5	8.3	8.3	
19	2019-2022-0019	Tôn Đỗ Như Quỳnh	B279	4.7	6.5	7	6.3	4.5	8.5	8	8	8	
20	2019-2022-0020	Phạm Thị Son	B284	7.3	8.5	8.8	6.7	6.5	10	8.5	8.5	9	
21	2019-2022-0023	Nguyễn Nguyễn Hữu Thành	B294	7.7	7.3	6.5	6.3	6.5	6.5	7	6	5.5	
22	2019-2022-0022	Nguyễn Trường Thành	B295	9	8.5	9.4	9.4	8.5	9.8	9.8	9.8	9.5	
23	2019-2022-0024	Nguyễn Thị Thanh Thảo	B300	6.8	7.5	8.2	5.4	6.5	9	8	8.2	8.5	
24	2019-2022-0025	Đỗ Thị Hồng Thạo	B303	6.6	8.3	8.1	4.9	5	5	7	6.9	7	
25	2019-2022-0021	Võ Tấn Thắng	B306	6.3	6.3	6.8	4	5	2	5.3	3.7	2.5	
26	2019-2022-0026	Hà Minh Thoại	B314	7.2	7.8	7.8	7	5.5	8.8	9.5	8.4	9	

STT	Mã số	Họ và tên	SBD	Điểm thi									Ghi chú
				Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Ngữ Văn	Lịch sử	Địa lí	Ngoại ngữ	GDCD	
27	2019-2022-0028	Huỳnh Thị Hoài Thu	B318	5	5.3	6.1	4.2	2	2.3	6.5	5.6	6.8	
28	2019-2022-0027	Phan Thị Thu	B319	6.3	7.5	8.3	8.3	7	9.8	7.8	9.6	9.5	
29	2019-2022-0031	Huỳnh Lê Phương Thúy	B324	7.8	8.3	8.3	7.6	7.5	9.5	9	9	8.3	
30	2019-2022-0032	Đặng Thị Như Thủy	B327	9	8.5	8.1	8.9	7	9.5	8.8	9.5	10	
31	2019-2022-0029	Nguyễn Thị Minh Thư	B330	7.6	8.5	9.1	9.1	6.5	8.8	8.8	9.3	9.3	
32	2019-2022-0030	Trịnh Thị Thư	B331	8.5	8.8	7.9	7.8	4	8.5	8.8	9.3	8.8	
33	2019-2022-0035	Lê Thị Phương Trang	B344	8.8	9.3	9.3	9.7	8	9.3	9.5	10	9	
34	2019-2022-0033	Nguyễn Thị Thùy Trâm	B355	6.4	8.3	8.2	4.2	4.5	8.3	7.5	9.4	8.5	
35	2019-2022-0034	Võ Thị Thu Trâm	B359	8.2	8.3	8.4	6.6	2.5	9.5	9	9.5	6.5	
36	2019-2022-0036	Trần Thị Trinh	B362	7.8	8	8.4	8.1	4.5	8.8	7.5	9.1	8	
37	2019-2022-0039	Đặng Thị ánh Tuyết	B381	8.1	8.8	7.6	6.5	7.5	8.3	8.3	9.3	9.5	
38	2019-2022-0038	Ngô Thị Yến Tuyết	B382	9.6	8.8	9.2	9.8	5	9.5	9	9.8	9.8	
39	2019-2022-0037	Nguyễn Văn Tú	B386	8.8	8.5	8.4	7.7	5.5	10	8.8	7.4	6.3	
40	2019-2022-0040	Bùi Thị Yến	B409	7.2	7.5	7.7	7.7	6.5	6.8	7.8	7.5	7	

SỞ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO QUẢNG NGÃI

TRƯỜNG THPT VẠN TƯỜNG

KIỂM TRA GIỮA KỲ I

NĂM HỌC: 2020-2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Huyện Bình Sơn, ngày 31 tháng 12 năm 2020

KẾT QUẢ THI LỚP 11B10

STT	Mã số	Họ và tên	SBD	Điểm thi									Ghi chú
				Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Ngữ Văn	Lịch sử	Địa lí	Ngoại ngữ	GDCD	
1	2019-2022-0380	Nguyễn Mỹ Ân	B005	7.8	6.8	7.1	7.7	3	9.5	8.3	3.1	6.8	
2	2019-2022-0383	Bùi Thị Diệu	B023	7.1	8.3	8.7	6.7	3	9	6.8	7.7	8	
3	2019-2022-0382	Bùi Thị Thanh Diệu	B024	6.9	8.8	8.1	8.3	6	9	9	5.6	7.5	
4	2019-2022-0381	Ngô Văn Đạt	B036	7.8	8.3	7.8	9.5	4.5	9	8.8	6.2	9.5	
5	2019-2022-0384	Đoàn Huy Đoan	B047	4.5	7	7.2	4.8	1	5	6	4.1	6	
6	2019-2022-0386	Võ Thị Hay	B058	3.5	5	5.3	7	4.5	8.3	5.8	4.3	8.5	
7	2019-2022-0423	Nguyễn Thị Hà	B060	5.2	0	5.5	6.3	6.5	9	7	4.8	5.5	
8	2019-2022-0385	Bùi Thị Thúy Hằng	B072	8.1	8.3	9	9	4	9.8	9	8.2	9.8	
9	2019-2022-0387	Ngô Hoàng Hiếu	B087	3	3.8	3	2.7	2	0	4.5	5.4	4.5	
10	2019-2022-0388	Phan Thị Kim Hoanh	B096	6.3	7.5	7.2	7.5	5	9.3	7.8	7	5	
11	2019-2022-0392	Nguyễn Quang Huy	B108	2.2	2.8	4.6	3.3	2	4.5	5.8	2.8	1.5	
12	2019-2022-0393	Trịnh Thị Mỹ Huỳnh	B121	6.3	7.3	7	5.2	5.5	6.8	7	3.8	5	
13	2019-2022-0389	Bùi Văn Hùng	B122	3.5	5	5.2	3.5	2.5	8.8	5.8	3.4	3	
14	2019-2022-0390	Trương Quang Hưng	B127	4.1	3.5	3.1	3.9	3.5	4.5	6.3	3	5.3	
15	2019-2022-0391	Nguyễn Thị Thu Hương	B128	8	8	9.2	8.1	3.5	7.8	9	4.7	10	
16	2019-2022-0394	Võ Văn Khánh	B132	3.7	2	6	3.9	2	2	6.8	2.6	3.5	
17	2019-2022-0396	Nguyễn Duy Lâm	B149	2.3	3	5.2	2.7	3	1.3	5.8	4.4	5.5	
18	2019-2022-0395	Nguyễn Thanh Lâm	B150	5.3	5	6.2	7.8	3	7.8	8.3	4.7	9	
19	2019-2022-0397	Phạm Nguyên Ly Ly	B174	6.1	8.3	8.1	6	1.5	7.8	6	5.2	9.5	
20	2019-2022-0398	Nguyễn Văn Mãi	B179	6.3	8	8.1	6.6	5	7.8	7.3	7	8.3	
21	2019-2022-0399	Đoàn Thị Trà My	B187	7.3	8	7.8	9.5	7	9	8.5	8.7	9.3	
22	2019-2022-0400	Phạm Thị Ny Na	B202	5.4	5.8	5.8	4.1	2	6	5	3	4.5	
23	2019-2022-0401	Nguyễn Thanh Nam	B203	7.2	8.5	8.7	9	6.5	9	9.5	7	10	
24	2019-2022-0402	Trương Thị Hồng Nga	B207	4.9	5.5	6.5	6.4	6	6.5	6	6.9	9.5	
25	2019-2022-0403	Tiêu Viết Nghị	B217	6.3	7.3	6.3	6.5	1.5	6.5	8	4.3	9.5	
26	2019-2022-0404	Đỗ Thị Yến Nhi	B228	5.3	6.3	7.2	5.7	2	3.5	3.8	4.7	3.5	

STT	Mã số	Họ và tên	SBD	Điểm thi									Ghi chú
				Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Ngữ Văn	Lịch sử	Địa lí	Ngoại ngữ	GDCD	
27	2019-2022-0405	Nguyễn Thế Pháp	B243	6.7	7.8	5.9	8.3	4	8.3	9.3	3	8.5	
28	2019-2022-0406	Phạm Minh Phát	B246	4	3	7.1	3.5	1.5	1	6.8	1.8	5.5	
29	2019-2022-0407	Đỗ Anh Phúc	B254	5	4.5	3	6.1	1	5	6.5	3	4	
30	2019-2022-0408	Nguyễn Thị Phượng	B260	5.8	7.3	8.3	6.6	1.5	6	6.8	3.4	8.5	
31	2019-2022-0409	Trần Thị Kim Phượng	B261	7.2	7.5	7.3	7.8	7.5	6.5	7	5.7	9.5	
32	2019-2022-0410	Lê Phan Thị Thuý Quyên	B270	4.7	6.8	7.2	8.6	3.5	4.8	7.3	6.2	5.8	
33	2019-2022-0411	Nguyễn Đức Thạnh	B302	5.9	3.5	1.2	3.9	3	1	3	1.6	2.5	
34	2019-2022-0413	Ao Xuân Thông	B315	5.7	4.5	6.2	6.3	3	6.8	6	3.3	4	
35	2019-2022-0412	Nguyễn Anh Thơ	B316	4.8	5.3	3	6	3	3.8	6	3.3	2.8	
36	2019-2022-0414	Nguyễn Thị Thùy	B321	5.4	5	4.1	4.2	2	3.5	4.8	2.9	3	
37	2019-2022-0415	Bùi Thị Thu Thủy	B326	4.1	3.5	6.5	5.2	3	5.5	4.3	3	2	
38	2019-2022-0416	Nguyễn Thị Hồng Tiên	B336	6.6	7.5	8.3	9	6	5.8	8	8.1	9.3	
39	2019-2022-0417	Dương Phan Văn Tình	B339	7.2	7.5	7.5	7.6	5.5	6.3	8.8	4.7	5.5	
40	2019-2022-0418	Nguyễn Thị Việt Trang	B348	4.2	6	6.2	6.1	7	6.5	6.5	5.5	2	
41	2019-2022-0419	Bùi Thanh Trường	B371	6.5	8	8	7.6	3.5	7.3	9.3	8.7	7.5	
42	2019-2022-0420	Nguyễn Văn Tuấn	B379	5.8	5.5	7	6.5	5	7.3	8.3	5.9	6	
43	2019-2022-0421	Bùi Thị Hồng Vận	B391	6.8	7	5.4	6.7	5.5	7.5	7.5	6.5	9	
44	2019-2022-0422	Dương Lê Tường Vy	B402	5.5	7.5	8.2	7.9	7	8.8	8	8.2	7.8	

SỞ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO QUẢNG NGÃI

TRƯỜNG THPT VẠN TƯỜNG

KIỂM TRA GIỮA KỲ I

NĂM HỌC: 2020-2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Huyện Bình Sơn, ngày 31 tháng 12 năm 2020

KẾT QUẢ THI LỚP 11B2

STT	Mã số	Họ và tên	SBD	Điểm thi									Ghi chú
				Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Ngữ Văn	Lịch sử	Địa lí	Ngoại ngữ	GDCD	
1	2019-2022-0041	Nguyễn Đức Anh	B002	9	9.5	10	9.4	8	10	9.5	9	9.8	
2	2019-2022-0042	Đỗ Thị Mỹ Cương	B020	8	8.3	8.6	9	8	9.5	9.5	9.1	6.3	
3	2019-2022-0044	Nguyễn Minh Du	B027	8.3	8.5	7.9	7.2	6	9.5	9	7.7	5.5	
4	2019-2022-0045	Võ Hoài Dũng	B031	9.2	8	7.5	9.7	8	10	9	7.6	8.3	
5	2019-2022-0043	Võ Thị Kim Đạt	B043	9	9.5	9.7	9.1	7.5	9.8	9.3	8	4.8	
6	2019-2022-0046	Nguyễn Thị Trường Giang	B055	8.8	8	8.6	9.7	6.5	9.8	8.3	9	8.3	
7	2019-2022-0049	Nguyễn Thị Hạnh	B067	8.8	7.8	9	8.8	7.5	10	8.5	10	8.8	
8	2019-2022-0048	Nguyễn Thị Như Hằng	B074	7.8	7.8	8.3	9	8	10	8	7.3	9.8	
9	2019-2022-0047	Phạm Thị Ngọc Hân	B078	8	7.8	8.7	7.8	5	9	9	7.3	5.5	
10	2019-2022-0050	Thới Thị Hậu	B082	6.5	5.5	6.8	6.8	7.5	9.3	7.8	7.7	7.5	
11	2019-2022-0052	Nguyễn Thanh Hoàng	B098	8.6	9.5	8.8	9.7	6.5	10	9.3	6.7	8	
12	2019-2022-0053	Nguyễn Thị ánh Huệ	B105	7	7.8	8.6	8.7	7	10	8.3	9	7.8	
13	2019-2022-0054	Đỗ Thị Lệ Huyền	B117	7.7	9	8.5	7.7	5.5	9.3	8.3	8.4	7.8	
14	2019-2022-0055	Nguyễn Thị Mỹ Khuyên	B134	9	8.8	8.7	9.4	8	10	9.3	8.7	10	
15	2019-2022-0056	Nguyễn Thị Lành	B147	8.3	8.5	8.6	9	7.5	9.3	7.8	9.1	9.3	
16	2019-2022-0057	Võ Thị Thu Lệ	B152	8.1	8	9	8.4	5.5	9.3	9	8.4	10	
17	2019-2022-0059	Phạm Duy Linh	B157	8	8.5	8.8	6.6	5.5	8.5	9.3	6.9	7.3	
18	2019-2022-0058	Trần Thảo Linh	B160	8.8	9.3	9.6	9.5	7.5	9.3	8.5	8.4	7.5	
19	2019-2022-0060	Nguyễn Thị Minh	B186	8.3	7.3	9.4	6.9	7	10	8.8	9.6	9.5	
20	2019-2022-0061	Đoàn Trịnh Bảo Ngân	B209	7.6	6.5	8.9	7.2	6.5	9	9	8.3	10	
21	2019-2022-0062	Nguyễn Thị Yến Nhi	B231	7	7.3	4.7	6.4	2	9.8	9	8.5	7	
22	2019-2022-0063	Trương Thị Thu Nhi	B233	8.2	5.8	7.2	7.5	5.5	9.8	7.5	8.9	8.3	
23	2019-2022-0064	Ngô Văn Ninh	B238	9	7.8	9.1	8.6	7.5	10	8.8	8.4	9.5	
24	2019-2022-0065	Phạm Đoàn Lê Ny	B241	8.9	7.3	9	6.4	7	9	8.8	7.2	7	
25	2019-2022-0362	Trương Quang Phát	B247	9.7	8.5	8.5	6	6.5	9.5	9.3	7	9.3	
26	2019-2022-0066	Trương Thị Hồng Quyên	B273	9.6	7.8	8.7	8.9	7.5	9.8	9	8	9	

STT	Mã số	Họ và tên	SBD	Điểm thi									Ghi chú
				Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Ngữ Văn	Lịch sử	Địa lí	Ngoại ngữ	GDCD	
27	2019-2022-0067	Phạm Quang Thành	B296	9	8.3	8.5	8.6	7.5	8.8	9.5	7.5	8.5	
28	2019-2022-0069	Lê Thị Mỹ Thuận	B320	5.3	8	6.3	6.4	5	9.5	8.8	7.1	7.5	
29	2019-2022-0070	Nguyễn Thị Tiền	B337	7.2	8.3	8.6	8.7	6.5	9.5	8	8.8	8	
30	2019-2022-0332	Bùi Thị Như Tốt	B342	8.4	8.8	9.1	7.9	7	9.8	8.5	9	9	
31	2019-2022-0074	Đỗ Huyền Trang	B343	8.3	7.5	7.8	8.3	4.5	9	9	6.9	5	
32	2019-2022-0073	Quảng Thị Thu Trang	B349	7.8	8.8	8.9	5.5	3	8	6.8	8.8	6.5	
33	2019-2022-0071	Tiêu Thị Trâm	B357	7.8	7.8	8.5	7.5	7.5	9.8	9	7.8	9	
34	2019-2022-0072	Võ Thị Vân Trâm	B360	8	8	8.9	7.5	6.5	9.8	8.3	9.1	6.5	
35	2019-2022-0077	Trần Thị Kim Tuyết	B383	6.1	7	6.3	5.8	7	7	7.8	6.5	6	
36	2019-2022-0075	Nguyễn Ngọc Tú	B385	7.5	8.5	8.8	7	7.5	9.3	8.5	8.9	9	
37	2019-2022-0076	Đỗ Văn Tư	B387	9.8	9.3	10	9.7	7.5	9.5	9.8	10	7.5	
38	2019-2022-0078	Bùi Thị Thanh Vân	B389	8.3	7.8	9.3	7.4	7	9	8.5	8.6	9.3	
39	2019-2022-0079	Lê Phan Quang Vũ	B400	7.2	5.5	8.5	5.3	2.5	9.3	6	6.2	7.3	
40	2019-2022-0080	Lê Thị Tường Vy	B404	9.3	8.3	9	10	7.5	9.5	9.5	9.1	9.5	

SỞ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO QUẢNG NGÃI

TRƯỜNG THPT VẠN TƯỜNG

KIỂM TRA GIỮA KỲ I

NĂM HỌC: 2020-2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Huyện Bình Sơn, ngày 31 tháng 12 năm 2020

KẾT QUẢ THI LỚP 11B3

STT	Mã số	Họ và tên	SBD	Điểm thi									Ghi chú
				Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Ngữ Văn	Lịch sử	Địa lí	Ngoại ngữ	GDCD	
1	2019-2022-0081	Nguyễn Trường An	B001	7.1	5.8	7	7.1	4.5	6.5	7.3	5.9	5.8	
2	2019-2022-0083	Nguyễn Thị Chi	B011	4.8	5.3	6.3	6	3	9.3	7.5	5.6	6.5	
3	2019-2022-0082	Võ Thị Kim Chi	B012	4.7	6	3.4	5.1	4	10	7.5	8.2	5.5	
4	2019-2022-0085	Phạm Quyết Chiến	B013	8.1	8.8	8.1	7.2	3	5.5	8.3	6.5	6.3	
5	2019-2022-0084	Nguyễn Thành Chí	B016	3	6.5	4.9	3	6	7.5	7	5.7	8	
6	2019-2022-0086	Trương Thanh Đông	B048	6.4	5	8.6	4.3	4.5	5.8	7.5	4.8	5.5	
7	2019-2022-0087	Bùi Thị Hồng Hà	B059	5.5	6	4.7	5.3	3.5	7.5	5.8	3.4	7.8	
8	2019-2022-0088	Nguyễn Thị Hảo	B066	5.4	5.3	7.8	4.4	4	9.3	6	6.1	3.8	
9	2019-2022-0089	Võ Văn Hòa	B101	5.7	5.3	7.4	7.2	5	9.8	7	5.2	5.3	
10	2019-2022-0090	Phù Thanh Huy	B113	6	5.8	8.3	6.4	7.5	8	4.8	4.8	6	
11	2019-2022-0092	Nguyễn Khang	B130	3.8	3.8	5.6	4.2	1	7.8	7	5.5	8	
12	2019-2022-0093	Võ Bùi Chí Khang	B131	7.4	5.8	7.6	4.8	6	5.8	6	4.3	5.5	
13	2019-2022-0095	Nguyễn Thị Thu Kiều	B136	7.1	8.5	7.2	6.7	6.5	10	7.5	8.2	4.8	
14	2019-2022-0094	Đỗ Đình Kiệt	B140	7.3	8.5	7.8	8.3	6.5	8.5	9.8	6.2	5.3	
15	2019-2022-0137	Huỳnh Thị Thu Lan	B146	6.9	6	7	6.5	6	6.5	7	5.2	7.3	
16	2019-2022-0096	Nguyễn Thị Diễm Mến	B181	6.8	8.3	9	7.5	6.5	9.5	8.3	6.3	9.5	
17	2019-2022-0097	Võ Trà My	B197	2.4	3.3	2.8	4.6	8.5	3.5	6.5	4.2	8.3	
18	2019-2022-0091	Nguyễn Thị My Na	B201	2.2	4	4.8	3.2	4.5	7.5	6	3.6	5.5	
19	2019-2022-0098	Lê Thị Ngân	B211	4.1	5.3	4.5	5.9	5	7	5.8	4.8	9.3	
20	2019-2022-0099	Dương Thị Ngọc	B218	6.1	6	8.2	6.4	6	6.8	8	6.3	5	
21	2019-2022-0100	Tiêu Thị Hồng Nhạn	B225	6.2	5.3	8.4	7.9	2	7.5	8.3	5.6	6.3	
22	2019-2022-0103	Tiêu Thị Huỳnh Như	B237	8	7	9	8	4.5	10	7.8	7	9.5	
23	2019-2022-0105	Lê Văn Quốc	B265	7.5	6.5	8.2	7.4	4.5	7.3	6.8	7	6.3	
24	2019-2022-0104	Nguyễn Phú Quốc	B267	4	4	3.5	4.2	3	7.8	6.8	5.6	5.5	
25	2019-2022-0106	Bùi Thị Quyên	B269	8.5	9	9.1	8.1	5.5	9.8	9.3	7.7	8.5	
26	2019-2022-0107	Nguyễn Như Quỳnh	B276	7.2	6.3	7.8	7.5	6	8.5	8.3	7.7	7.5	

STT	Mã số	Họ và tên	SBD	Điểm thi									Ghi chú
				Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Ngữ Văn	Lịch sử	Địa lí	Ngoại ngữ	GDCD	
27	2019-2022-0108	Võ Thị Kim Quỳnh	B280	7.6	8.5	8	8.5	5	9.5	8.5	6.8	9	
28	2019-2022-0109	Võ Duy Rin	B281	3.3	4	3.3	5.3	2	6	4.5	3.4	5	
29	2019-2022-0110	Nguyễn Công Tài	B287	5.5	3.8	5.8	5	3	7.3	8.3	3.2	8	
30	2019-2022-0111	Võ Trung Thành	B297	5.5	6.8	8.2	6.1	6.5	6	7.5	3.7	3.5	
31	2019-2022-0113	Trần Thị Thanh Thúy	B325	4.5	6.3	5.7	5.8	5	8.3	6	7.4	5.8	
32	2019-2022-0112	Nguyễn Văn Thương	B334	7.8	7	7.7	6.9	4	8	7	5.8	5.5	
33	2019-2022-0114	Nguyễn Lê Tiến	B338	5	5.3	5.7	4	4	6.3	7.3	4.5	5	
34	2019-2022-0116	Nguyễn Thị Thùy Trang	B347	5.8	4.8	7	4.9	2	9	5.8	5.3	4.5	
35	2019-2022-0115	Phạm Thị Hoàng Trâm	B356	6.5	6.8	7.8	7.1	5.5	10	7	7	8.5	
36	2019-2022-0117	Võ Thị Thanh Trúc	B370	7	8.3	8.7	7.8	4.5	10	9	6.9	8	
37	2019-2022-0118	Phạm Nhật Trường	B375	7.2	6.5	7.4	7.3	6.5	8	9	6.3	7	
38	2019-2022-0119	Nguyễn Quốc Tuấn	B378	2.5	5	2.5	5.7	3	7.8	8	4.1	1	
39	2019-2022-0122	Phan Thị Thu Viên	B396	6	6.8	8.1	7.6	6	9.5	7.8	7	7.5	
40	2019-2022-0121	Nguyễn Việt Vĩ	B399	4.4	3	4.4	5.8	6	6.5	5.3	3.1	3.5	
41	2019-2022-0123	Nguyễn Thị Thảo Vy	B406	4.9	5.8	5.9	6.7	6.5	8.8	8.3	4.8	7.5	

SỞ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO QUẢNG NGÃI

TRƯỜNG THPT VẠN TƯỜNG

KIỂM TRA GIỮA KỲ I

NĂM HỌC: 2020-2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Huyện Bình Sơn, ngày 31 tháng 12 năm 2020

KẾT QUẢ THI LỚP 11B4

STT	Mã số	Họ và tên	SBD	Điểm thi									Ghi chú
				Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Ngữ Văn	Lịch sử	Địa lí	Ngoại ngữ	GDCD	
1	2019-2022-0124	Võ Chí Bão	B008	7.3	6.8	5.7	7.7	7	7.5	8.3	6.4	6.8	
2	2019-2022-0126	Bùi Tấn Chin	B014	7.3	7.3	8.1	4.5	5	7.5	7.8	6.3	4	
3	2019-2022-0125	Đặng Thiên Chí	B015	7.3	7.8	6.2	6.1	0	8.5	6.5	4.2	7.5	
4	2019-2022-0130	Phạm Thị Duyên	B030	5.3	8	8.3	6.3	4	9.5	6.8	5.2	6.3	
5	2019-2022-0127	Bùi Tấn Đạt	B034	8.3	7.5	8.7	6.6	4	7.8	7	5.8	7.5	
6	2019-2022-0128	Thới Văn Điện	B044	4.8	6.5	5.2	4.4	6	9.8	8	3.9	3.5	
7	2019-2022-0131	Phạm Khánh Ghi	B051	5.7	6.8	6.7	5.8	6	8	7	6.7	7.8	
8	2019-2022-0132	Nguyễn Thị Hạnh	B068	8.1	7.3	9.1	9.2	5	9.3	9.5	8.6	7.3	
9	2019-2022-0051	Trần Nghĩa Hậu	B084	7.3	8.3	7.3	8	6	8	8.3	5.8	7.5	
10	2019-2022-0133	Võ Thanh Hiệu	B092	2.3	5.3	3.1	5.6	6	4.5	5.5	2.4	6	
11	2019-2022-0136	Nguyễn Văn Huy	B110	2.8	3.8	5.6	4.5	5.5	5.5	7	3.2	7.5	
12	2019-2022-0135	Tiêu Viết Huy	B114	4.6	6.3	2.7	4.9	7.5	6	5.3	4.3	6.3	
13	2019-2022-0134	Huỳnh Đức Hùng	B124	2.7	6	3.3	4.7	4	5.8	4.8	2.9	5.8	
14	2019-2022-0139	Đỗ Ngọc Huyền Linh	B154	5.1	6.8	6.6	5.6	4	7.3	7.5	5.9	6.3	
15	2019-2022-0140	Phạm Thị Kim Loan	B163	4.5	6.5	4.1	5.8	6.5	5.3	6.5	5.6	6.8	
16	2019-2022-0141	Nguyễn Thị Lộc	B164	3.5	7	6.5	7.5	7	7	6.8	6.2	7	
17	2019-2022-0142	Lê Thanh Lợi	B166	5.8	7.8	7.7	6.1	4.5	5.5	7.8	6.8	9.8	
18	2019-2022-0143	Nguyễn Trung Lương	B169	4	5	3.5	6.4	5	8	7.3	5	7.3	
19	2019-2022-0144	Bùi Thị Lý	B176	5.8	8	9	7	2.5	7.8	8.5	6.7	7.8	
20	2019-2022-0145	Phạm Thị Trà My	B194	6.5	8.5	8.7	7.2	4	7	7.3	8.3	9.5	
21	2019-2022-0146	Võ Thị Bách Ngân	B214	7.8	8.5	8.7	6.9	1.5	9.3	9.3	6.5	8	
22	2019-2022-0147	Vương Thị Hồng Ngân	B216	4.2	5.5	5.1	6.3	4	6.8	8.5	4.7	8.5	
23	2019-2022-0148	Vũ Thị Hồng Ngọc	B221	5.6	7.3	6.8	6.7	4	5.3	7.8	4.6	8.5	
24	2019-2022-0102	Nguyễn Thị Nhi	B229	6.6	8	6.5	6.9	2	7.8	7	7.3	8.5	
25	2019-2022-0149	Nguyễn Thị Kim Nương	B239	8.3	8.8	8.7	8.9	7	8.5	8.8	8.5	9.5	
26	2019-2022-0150	Trương Quang Phi	B252	1.8	2.8	2.7	4.8	1.5	6	2.8	2.7	7.5	

STT	Mã số	Họ và tên	SBD	Điểm thi									Ghi chú
				Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Ngữ Văn	Lịch sử	Địa lí	Ngoại ngữ	GDCD	
27	2019-2022-0151	Trần Ngọc Sinh	B283	3.5	4.8	4.6	2.1	2.5	7	6.5	3.1	8.8	
28	2019-2022-0152	Nguyễn Ngọc Sơn	B286	6.3	6	4.2	7	6	6	8.8	3.6	7	
29	2019-2022-0154	Bùi Võ Thu Tâm	B289	4.3	4	5.1	4.7	4	6.5	5.3	6	4.3	
30	2019-2022-0153	Lương Thị Thanh Tâm	B290	3.8	3.8	4.9	7.2	6	7.3	7.3	2.1	6.3	
31	2019-2022-0156	Đoàn Việt Thành	B293	3.4	5	3.9	5.2	1	5.8	7.3	2.9	5	
32	2019-2022-0157	Lê Thị Thơm	B317	8.1	8.3	9.2	8.1	6	8.5	9.3	9.5	8	
33	2019-2022-0159	Tống Thị Thùy	B323	8.3	8.3	9	9.7	5.5	9.3	9.5	9.8	9.5	
34	2019-2022-0158	Lê Minh Thư	B329	4.8	7.3	5.6	5.6	6	5	6	6.4	6	
35	2019-2022-0160	Nguyễn Văn Tỉnh	B341	3.8	5.5	4	3.8	4	7.3	6	4.3	5	
36	2019-2022-0162	Nguyễn Sông Trà	B352	4.8	7.3	4.6	5.1	3.5	7.3	4.3	5.3	4.5	
37	2019-2022-0161	Nguyễn Thị Thanh Trà	B353	8.4	8	8.7	6.5	1.5	9.3	7.5	7.4	6.5	
38	2019-2022-0163	Dương Thế Trường	B372		6.8	6.2	5.4	6	4.3	6.5	5.4	0	
39	2019-2022-0164	Huỳnh Tường Vi	B392	7.7	7.8	8.5	9.5	5.5	9.3	8.5	8.4	9.5	
40	2019-2022-0165	Đỗ Lê Viên	B394	3.2	7	4.3	4.1	5.5	4.3	3.3	2.5	3	
41	2019-2022-0166	Võ Thị Thu Yến	B410	7.9	8	7.9	9.7	5	8	8.5	5.4	6.5	

SỞ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO QUẢNG NGÃI

TRƯỜNG THPT VẠN TƯỜNG

KIỂM TRA GIỮA KỲ I

NĂM HỌC: 2020-2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Huyện Bình Sơn, ngày 31 tháng 12 năm 2020

KẾT QUẢ THI LỚP 11B5

STT	Mã số	Họ và tên	SBD	Điểm thi									Ghi chú
				Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Ngữ Văn	Lịch sử	Địa lí	Ngoại ngữ	GDCD	
1	2019-2022-0167	Nguyễn Thị Ngọc Anh	B004	6.8	7.3	5.4	10	7	7	9.5	4.8	6	
2	2019-2022-0168	Trương Quốc Bình	B010	8	8	8.4	7.1	6	9.5	7.3	5.1	5.8	
3	2019-2022-0172	Đỗ Thị Mỹ Duyên	B029	3.8	4.8	2.7	2.1	5.5	2.5	6.5	2.8	2.8	
4	2019-2022-0171	Ngô Văn Đạt	B037	6.8	5.3	6.3	8.1	7.5	5	7.8	5.6	7	
5	2019-2022-0170	Nhan Minh Đạt	B040	7.8	9	8.1	9.7	3	9.3	8.5	8.2	8.3	
6	2019-2022-0174	Đỗ Thị Phương Giang	B052	2	4.3	5.5	4.1	3	2.5	5.5	3.5	5	
7	2019-2022-0173	Huỳnh Trà Giang	B053	6.6	6.5	7.3	7.7	5	9.5	7.8	5.8	7	
8	2019-2022-0176	Nguyễn Thanh Hải	B062	3.1	3.8	2.9	3.9	0	3.3	5.5	3	1	
9	2019-2022-0177	Nguyễn Hồng Hiệu	B091	4.7	4.8	4.5	3.8	0	7	6.3	3	5	
10	2019-2022-0178	Trần Thị Kim Hoanh	B097	4.1	7	4.4	4.4	5	7.3	5.3	6.3	6	
11	2019-2022-0181	Trương Thị Ngọc Huyền	B120	6.5	7.3	8.2	8.8	7	6.8	8.8	8	7	
12	2019-2022-0179	Hồ Phi Hùng	B123	7.5	6.5	8.1	8.9	5	8.5	9.5	6.6	7.5	
13	2019-2022-0183	Trần Thị Kiều	B139	5.1	7.8	5.3	6.7	0.5	3	5.3	5.2	4.5	
14	2019-2022-0182	Võ Lê Tuấn Kiệt	B143	7.5	8	7.8	7.5	2	6.8	9	7.4	7.3	
15	2019-2022-0184	Nguyễn Thị Kỳ	B145	4.1	5.3	3.9	3.7	7	7.8	6	4.5	6.3	
16	2019-2022-0185	Bùi Thanh Lâm	B148	7.1	6.8	6.3	8.4	6	9.3	7.3	6.9	7.8	
17	2019-2022-0186	Ngô Thị Tuyết Mai	B178	5.3	5.5	5.8	7.2	7	7.3	8	4.3	6.3	
18	2019-2022-0187	Nguyễn Thị Trà My	B191	8.1	8.5	9.1	9.5	7.5	8.3	8.8	8.1	8.5	
19	2019-2022-0188	Nguyễn Thị Tường My	B192	6.2	6	4.6	9.8	8	7.5	9	5.1	6.8	
20	2019-2022-0189	Đỗ Thị Lê Na	B200	2.3	4	4.3	5.4	0	5.5	5	3.5	5	
21	2019-2022-0190	Nguyễn Bích Ngọc	B219	6.3	8.5	9	8.3	0	6.8	5.8	7.1	6.5	
22	2019-2022-0191	Trương Hồng Ngọc	B220	2.5	5	4.8	5.9	5	3.8	7.3	2.1	3	
23	2019-2022-0194	Nguyễn Tiến Phát	B245	4.2	7	4.2	8	6	6.3	9	3.8	8.5	
24	2019-2022-0192	Nguyễn Thị Hồng Phấn	B248	5.7	8.5	6.4	8	1	8.8	7.8	6.3	8	
25	2019-2022-0193	Phạm Thị Phấn	B249	7.5	6.3	8.1	3.6	5.5	4	4.8	6.1	7.8	
26	2019-2022-0195	Nguyễn Chí Phi	B250	5.3	6	7.1	5	1	7.8	7.8	2.8	6	

STT	Mã số	Họ và tên	SBD	Điểm thi									Ghi chú
				Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Ngữ Văn	Lịch sử	Địa lí	Ngoại ngữ	GDCD	
27	2019-2022-0196	Dương Ngọc Phúc	B253	5.1	5.8	4.8	4.6	6	4.5	6.8	4	5.3	
28	2019-2022-0197	Nguyễn Hữu Sáng	B282	1	1.3	1.2	3.3	1	0	2.5	1.4	3	
29	2019-2022-0198	Nguyễn Duy Thái	B298	1.8	3	4.8	5	6	1	6.8	2.4	4.5	
30	2019-2022-0199	Đỗ Phùng Thành Thiện	B309	1.3	2.8	5.4	4.6	2.5	4	3.3	2.5	1	
31	2019-2022-0068	Bùi Hoàng Thịnh	B311	5	7.8	7.3	7.3	1	9.5	8.8	7.7	3.3	
32	2019-2022-0201	Phạm Thị Thùy	B322	5.4	5.8	6.2	6.3	6	6.3	7	5.3	5.5	
33	2019-2022-0200	Hồ Ngọc Thường	B335	1.8	4.5	1.5	3	0	6.8	5	1.7	1.5	Xem tài liệu môn thi Ngữ Văn
34	2019-2022-0203	Võ Thị Thùy Trang	B351	6.5	6.8	7.5	6	3.5	8.8	7.5	4.2	7.5	
35	2019-2022-0202	Võ Lê Vân Trâm	B358	5.6	8.3	6.8	7	7	6.5	5.5	6.3	6	
36	2019-2022-0204	Lê Văn Trường	B373	5.1	3.8	3.9	4	6	7.3	3.3	3	4	
37	2019-2022-0206	Dương Tấn Tùng	B384	5.8	6.3	6.3	6.6	6	7	5.3	4.4	1.5	
38	2019-2022-0207	Huỳnh Thị Vĩ	B398	4	4.3	5.7	7.5	5.5	7.5	8	7.7	4	

SỞ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO QUẢNG NGÃI

TRƯỜNG THPT VẠN TƯỜNG

KIỂM TRA GIỮA KỲ I

NĂM HỌC: 2020-2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Huyện Bình Sơn, ngày 31 tháng 12 năm 2020

KẾT QUẢ THI LỚP 11B6

STT	Mã số	Họ và tên	SBD	Điểm thi									Ghi chú
				Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Ngữ Văn	Lịch sử	Địa lí	Ngoại ngữ	GDCD	
1	2019-2022-0210	Nguyễn Thị Kim Anh	B003	7.8	8	8.1	8.4	7.5	7.3	8	7.6	5.8	
2	2019-2022-0209	Nguyễn Ngọc Ân	B006	5.3	7	5	6.5	5.5	9.5	4.5	2.1	2	
3	2019-2022-0211	Nguyễn Văn Ba	B007	7.3	5.8	2.9	6.9	1.5	4	4.3	4.4	5.8	
4	2019-2022-0213	Đỗ Thành Đạt	B035	5.3	7.3	3.6	3.3	4	3.5	6.3	3.4	5	
5	2019-2022-0214	Võ Thành Đạt	B042	6.3	7.5	6	4.2	3	8.3	7.3	4.6	3.8	
6	2019-2022-0215	Bùi Linh Đoan	B046	2.3	6.8	6.1	6	6	7.5	5.5	4.5	1.8	
7	2019-2022-0216	Lê Mỷ Viết Ghi	B050	2.5	4.3	3.7	3.3	6	5.3	5	2.1	4.3	
8	2019-2022-0217	Phan Thị Minh Hải	B063	4.4	4.8	4.9	3.3	7.5	6.5	7.8	7.6	5	
9	2019-2022-0219	Trần Thị Thu Hiệp	B089	5.6	6.8	6.6	5.7	0	3.8	4.3	3.6	5.5	
10	2019-2022-0218	Võ Thị Hiệp	B090	2.8	4.8	4.8	4.8	7.5	6	3.5	2.9	7	
11	2019-2022-0221	Võ Thị Hoa	B094	6.4	4.8	5.3	4.5	7	5.3	5	2.8	5	
12	2019-2022-0222	Võ Duy Hoàng	B099	7.8	8.3	8.4	7.5	1	10	8.3	7.6	8.8	
13	2019-2022-0220	Huỳnh Văn Hồ	B102	3.4	3.8	3.5	5.8	5.5	6	6	3.1	3.8	
14	2019-2022-0250	Phan Đức Huy	B111	3	3.3	3.7	3.9	4.5	5	4.8	2.3	2.5	
15	2019-2022-0223	Lê Văn Khang	B129	6.6	7	7.1	4.4	6	8.3	5.8	4.2	6.5	
16	2019-2022-0225	Nguyễn Thị Thúy Kiều	B137	6.9	7.3	7.9	8	5	9	7.8	5.9	9.3	
17	2019-2022-0212	Phạm Thị Thúy Kiều	B138	5.3	7	5.8	5.4	6	6.5	6	3	6.3	
18	2019-2022-0224	Nguyễn Hứa Tuấn Kiệt	B142	6.6	6.3	6.3	5.5	7	7.5	7	5.2	4.3	
19	2019-2022-0228	Nguyễn Thị Ngọc Linh	B156	7.1	7.5	5	5.9	7.5	5.5	6.8	4.1	7.3	
20	2019-2022-0227	Tiêu Thị Mỹ Linh	B158	7.8	8	9	5.3	5	6.8	8	4.7	6.5	
21	2019-2022-0229	Bùi Thị Kiều Loan	B162	6.6	7.8	8.4	7.8	6	7	5.5	7.2	9	
22	2019-2022-0230	Trần Văn Lương	B170	4.8	3	5.2	3.9	1	7.5	8.5	1.6	6.5	
23	2019-2022-0231	Phạm Thị Trà My	B195	7.3	5.5	7.2	4	6	5.8	5.3	5.8	5.5	
24	2019-2022-0232	Nguyễn Đặng Ngọc Nhã	B224	7.6	7.8	8.6	7.3	7	6	8	4.7	7.5	
25	2019-2022-0233	Đặng Thị Quỳnh Như	B235	7.3	6.8	9	8.1	3	9.3	8.3	7	9.5	
26	2019-2022-0234	Nguyễn Thị Nữ	B240	6.2	7.8	5.6	6.1	6	6.8	7.8	5.4	7	

STT	Mã số	Họ và tên	SBD	Điểm thi									Ghi chú
				Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Ngữ Văn	Lịch sử	Địa lí	Ngoại ngữ	GDCD	
27	2019-2022-0235	Võ Thị Kim Oanh	B242	5.4	8	4.3	5	3	6.5	7.3	3.4	5.8	
28	2019-2022-0236	Nguyễn Thị Như Quỳnh	B277	7.1	7.5	4.1	4.6	3.5	5.8	3.5	3.4	5	
29	2019-2022-0237	Nguyễn Văn Thắng	B305	6.8	7	7.7	7	3.5	6.8	4.8	4.6	5	
30	2019-2022-0238	Phạm Thị Mỹ Thật	B307	7.3	7.3	7.8	7.7	7	8	7	6	8.3	
31	2019-2022-0239	Huỳnh Thị Thêm	B308	6.2	5.8	7.8	3.6	5	7.3	4.3	3.3	3.8	
32	2019-2022-0240	Tiêu Thị Kiều Trang	B350	7.8	7.8	7.8	6.7	6.5	9	6.5	6.8	6.8	
33	2019-2022-0242	Thới Văn Trọng	B365	5.3	5	4.3	4.7	3.5	6.3	7.3	3.1	2	
34	2019-2022-0241	Võ Minh Trọng	B366	6.1	6	4.7	7	3	7.3	9	4	8.3	
35	2019-2022-0243	Tạ Công Trung	B369	2.5	3.5	2.1	4.3	3	3.5	3	1.3	3	
36	790007A7190217	NGUYỄN VŨ QUANG TRƯỜNG	B374	5.4	4.3	5.1	4.6	5	5.5	7.3	5.4	3.3	
37	2019-2022-0244	Trương Quang Trường	B376	7.6	7	5.9	7.8	6.5	9.3	8.5	3.8	5	
38	2019-2022-0246	Nguyễn Thị Mỹ Ty	B388	5.2	5.6	3.1	6.6	6.5	1.5	4.8	5.4	6.5	
39	2019-2022-0247	Nguyễn Trường Vũ	B401	8.8	8.5	7.5	6.4	6.5	8.8	8	5.3	4	
40	2019-2022-0248	Thới Lê Nhật Vy	B407	7.4	8	7.5	6.9	7	8.5	8.8	8.8	8	
41	2019-2022-0249	Võ Thị Kim Xuân	B408	6.6	7	5.7	8.4	2	8.5	8	7	9	

SỞ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO QUẢNG NGÃI

TRƯỜNG THPT VẠN TƯỜNG

KIỂM TRA GIỮA KỲ I

NĂM HỌC: 2020-2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Huyện Bình Sơn, ngày 31 tháng 12 năm 2020

KẾT QUẢ THI LỚP 11B7

STT	Mã số	Họ và tên	SBD	Điểm thi									Ghi chú
				Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Ngữ Văn	Lịch sử	Địa lí	Ngoại ngữ	GDCD	
1	2019-2022-0251	Phan Thị Như Bình	B009	4.5	5.3	5.3	5.4	5	8.5	5.5	6.1	8	
2	2019-2022-0252	Phạm Thị Kim Danh	B022	7.6	8.3	8.1	8.5	5	8	7	7.2	8	
3	2019-2022-0253	Huỳnh Xuân Điệu	B045	4	3.5	3.5	4.9	5	3.8	5.3	3.5	3	
4	2019-2022-0254	Nguyễn Thị Xuân Ha	B057	5.6	8	9.3	7.3	3.5	8	8.3	8.7	8.8	
5	2019-2022-0256	Vũ Thị Bích Hạnh	B070	4.8	5.8	6.4	7.2	0	7.3	6.5	7.9		Xem tài liệu môn thi Ngữ Văn
6	2019-2022-0255	Phù Thị Hân	B079	5.2	8.3	9	8.5	3.5	7.3	6	7.2	4.5	
7	2019-2022-0257	Trương Diễm Hiền	B086	5.9	6.3	8.2	5.5	7	9	8	6.5	6.8	
8	2019-2022-0258	Trương Thị Ngọc Hiếu	B088	4.5	6.5	6.1	6.5	6	7.5	7.5	7.4	5	
9	2019-2022-0259	Đàm Quang Hợp	B104	7.3	8.3	7.3	4.3	5.5	8.3	8.3	4.4	5.3	Xem tài liệu môn thi GDCD
10	2019-2022-0261	Lê Quang Huy	B106	10	2.5	3.8	4.9	0	6.5	6	2.4	5	
11	2019-2022-0263	Nguyễn Gia Huy	B107	7.1	6.8	8.5	7.7	4.5	8	7.8	7.5	8.5	
12	2019-2022-0262	Nguyễn Quốc Huy	B109	5	7	7	4.9	4.5	4.5	5.3	5.6	5	
13	2019-2022-0264	Phan Thị Huyền	B118	1.3	4.3	3.2	3.6	5	4.3	6.5	2.4	3.8	
14	2019-2022-0260	Nguyễn Ngọc Hùng	B126	4	3.8	4.7	3.3	1.5	3.8	3.5	2.2	2.5	
15	2019-2022-0265	Nguyễn Đức Khải	B133	3.8	5.5	6.6	4.6	3.5	5	4.8	4.4	6.3	
16	2019-2022-0266	Tiêu Thị Kim	B144	3.5	5.3	5.1	3.9	5	2	4	3.6	4	
17	2019-2022-0268	Trần Minh Ngọc Bảo Linh	B159	5.2	4.3	3.1	6.1	4.5	6.8	5.5	4.2	5.3	
18	2019-2022-0267	Trần Thị Mỹ Linh	B161	4.4	7	8.4	6.1	7.5	0.3	6.3	5.1	8.3	
19	2019-2022-0269	Nguyễn Thị Cẩm Ly	B172	2.5	4.5	5.5	3.6	2	4	6.3	6.2	7	
20	2019-2022-0270	Lê Tường My My	B189	2.3	5.5	6.1	4.6	6	1.5	4.5	6.3	1.8	
21	2019-2022-0271	Nguyễn Trà My	B193	5.6	6	9.3	7.4	7.5	7.8	7	7.6	10	
22	2019-2022-0273	Ngô Minh Mỹ	B198	7.6	8.5	9.1	8.4	6	7.8	8.3	7.7	8.3	
23	2019-2022-0272	Nguyễn Thị Hồng Mỹ	B199	5.3	6.8	8.1	8.7	7.5	8.3	7	8.7	9.8	
24	2019-2022-0274	Huỳnh Thị Thanh Nhàn	B223	7.5	7	8.1	6.7	3	5.5	7.5	7.3	4	
25	2019-2022-0275	Phạm Minh Nhân	B227	5.1	4.5	4.7	3.6	1	3	5.8	3.9	5.8	
26	2019-2022-0276	Nguyễn Quang Như	B236	7.2	8	9.3	4.4	3.5	7.8	6.8	3.9	9.5	

STT	Mã số	Họ và tên	SBD	Điểm thi									Ghi chú
				Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Ngữ Văn	Lịch sử	Địa lí	Ngoại ngữ	GDCD	
27	2019-2022-0277	Hà Minh Phúc	B255	5.2	7.5	8.4	4.4	2.5	6.3	5.3	6.8	7.8	
28	2019-2022-0278	Nguyễn Thị Thu Phương	B259	3.8	6	3.6	5.4	3.5	5	5.8	4.3	6	
29	2019-2022-0279	Nguyễn Oanh Quốc	B266	6.6	7.8	8.1	6.9	5.5	7.3	7.8	8.7	6.3	
30	2019-2022-0280	Nguyễn Thị Mỹ Quyên	B272	2.6	4.8	7.6	6.5	1	6	7.5	2.9	6	
31	2019-2022-0281	Lê Văn Quyến	B274	3.3	4.5	5	5.2	2.5	4.3	6.8	4.3	5.5	
32	2019-2022-0282	Bùi Thị Hồng Sơn	B285	6.6	7	8.7	6	1	8	7.3	7.3	7.8	
33	2019-2022-0283	Trần Văn Tài	B288	5	8.3	8.7	7.7	5.5	7.5	6.8	6.8	7.5	
34	2019-2022-0284	Nguyễn Thị Thanh Thảo	B301	5.7	6.8	4.7	5.5	6	7	9.3	6.5	6	
35	2019-2022-0285	Đỗ Thị Thuyết Thoa	B313	7.6	8	9.4	6.6	7	7.3	7	8.6	8	
36	2019-2022-0286	Hà Thị Anh Thư	B328	6.3	6.5	6.5	7.2	4.5	6.8	7.5	7.9	5.8	
37	2019-2022-0287	Nguyễn Trung Tính	B340	2	2.3	3.4	3.6	2.5	0.5	5.3	1.8	2	
38	2019-2022-0288	Lê Thị Xuân Trang	B346	5.1	6.8	6.6	7.9	6	8.3	5	6.9	7	
39	2019-2022-0289	Bùi Văn Trí	B363	6.6	6	8.1	5	5	6.5	7.3	6.4	4	
40	2019-2022-0290	Bùi Thanh Trọng	B364	1.8	5	2.7	2.7	1	5.5	6	5.4	3.5	
41	2019-2022-0291	Trần Thúy Vân	B390	4.1	6.3	8.2	6.3	4	5	6.3	6.3	5	
42	2019-2022-0292	Nguyễn Hà Viễn	B397	7.7	7.8	9.1	8	5	5.3	7	7.3	7.5	
43	2019-2022-0293	Lý Thị ái Vy	B405	3.2	6.3	7.1	6.2	4.5	3	5.8	6.5	4.5	
44	2019-2022-0294	Nguyễn Quang ý	B411	5.8	6.8	7.5	5	5	9	7.8	5.6	7	

SỞ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO QUẢNG NGÃI

TRƯỜNG THPT VẠN TƯỜNG

KIỂM TRA GIỮA KỲ I

NĂM HỌC: 2020-2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Huyện Bình Sơn, ngày 31 tháng 12 năm 2020

KẾT QUẢ THI LỚP 11B8

STT	Mã số	Họ và tên	SBD	Điểm thi									Ghi chú
				Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Ngữ Văn	Lịch sử	Địa lí	Ngoại ngữ	GDCD	
1	2019-2022-0295	Lê Phương Chương	B017	6.7	7.5	8.6	8	0.5	9.5	7.3	7.5	7	
2	2019-2022-0296	Nguyễn Tuấn Cường	B021	3	3.8	5.4	4.5	3	6	6.8	3	1	
3	2019-2022-0297	Nguyễn Thị Cẩm Giang	B054	1.9	2.8	4.3	4.1	3	3	5.3	2	1	
4	2019-2022-0300	Huỳnh Đức Hào	B061	2.5	5.3	5.4	3	4.5	5.8	5.5	5	4	
5	2019-2022-0301	Phạm Thị Hạt	B071	5.3	8	8.9	7.4	6	8.8	7.3	8	8	
6	2019-2022-0298	Lê Ngọc Hân	B076	4.3	5	7	5.4	5	8	7.3	6.7	3	
7	2019-2022-0299	Trần Nhất Hần	B080	3.8	8.3	4.8	7.4	6	6.3	5.3	6.1	1	
8	2019-2022-0302	Tạ Văn Hiền	B085	4.7	7.3	6.5	5.1	3	8.3	8.3	5.7	6	
9	2019-2022-0303	Phạm Thị Hoa	B093	3.4	5	4.7	4.2	6.5	8.5	6.8	6.3	5	
10	2019-2022-0304	Nguyễn Thị Hòa	B100	7	8.3	7.8	6.9	5	6.8	6.5	6	6	
11	2019-2022-0307	Nguyễn Khánh Huyên	B115	4.7	6	9.1	8.1	5	9.3	8.5	8.8	10	
12	2019-2022-0308	Phạm Thị Thu Huyền	B119	4.6	5.5	8.4	8.1	4	8	7.8	6.1	10	
13	2019-2022-0305	Lê Quang Hùng	B125	2.7	5.3	5.8	5.2	5	5.8	6	1.4	5.3	
14	2019-2022-0309	Lâm Thị Thúy Kiều	B135	7.1	7.8	9.2	7.8	5.5	9	8.8	7.2	9.8	
15	2019-2022-0310	Trần Thị Ngọc Lên	B151	6.3	7.8	8.6	7.2	7	9.5	7.3	8.8	10	
16	2019-2022-0311	Trương Quang Liễu	B153	1.5	3.8	5.2	6.5	4	8	6.5	3.7	7.5	
17	2019-2022-0312	Nguyễn Thị ái Linh	B155	5.1	6.3	8.4	6.4	7.5	7.3	5.5	6.2	6.3	
18	2019-2022-0313	Đoàn Thanh Lý	B177	4.1	4	8	6.7	7	5.5	6.3	6	5.3	
19	2019-2022-0314	Nguyễn Thị Kim Mến	B182	5.2	6.5	7.6	5.7	5	6.5	7	6	9.3	
20	2019-2022-0316	Bùi Tấn Minh	B184	4.6	5.3	8.1	4.2	3.5	7	5.3	4.6	5.5	
21	2019-2022-0315	Nguyễn Tấn Minh	B185	4.7	6.8	7.1	5.6	5	7.3	5.3	5.9	6.5	
22	2019-2022-0317	Nguyễn Thị Hạ My	B190	4.4	4.3	7.2	6.2	5	5.3	5.8	4.9	5.3	
23	2019-2022-0318	Trần Thị Trà My	B196	6.2	7.5	9.3	8	8	7.8	8	7.3	9.8	
24	2019-2022-0319	Võ Thúy Nga	B208	7.7	7.8	7.8	8.9	3	7	6.3	8.7	10	
25	2019-2022-0321	Đỗ Thị Kim Ngân	B210	3.5	3.8	4.8	6.6	1.5	4.3	5.3	4.9	6	
26	2019-2022-0320	Võ Thị Thu Ngân	B215	5.1	8	7.1	8	5.5	9.5	5.5	6.8	8.5	

STT	Mã số	Họ và tên	SBD	Điểm thi									Ghi chú
				Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Ngữ Văn	Lịch sử	Địa lí	Ngoại ngữ	GDCD	
27	2019-2022-0322	Trương Anh Nhĩ	B234	9.2	8.5	8.9	8.7	5.5	7.8	9	7.9	10	
28	2019-2022-0323	Bùi Việt Phát	B244	5.2	6.8	9	8.3	1	6.3	8.8	6.7	6.5	
29	2019-2022-0325	Bùi Việt Quang	B262	5.8	6	7.2	5.9	2.5	7.8	7.3	4.9	5.5	
30	2019-2022-0324	Nguyễn Tấn Quân	B264	3.5	3.5	7.7	3.5	2	3.5	3	3.4	7.5	
31	2019-2022-0326	Nguyễn Ngọc Quyên	B271	1.9	4.3	4.3	4.9	6	3	5.8	3.9	7.3	
32	2019-2022-0328	Trương Quang Thanh	B292	2.3	4	3	5.2	3	3.5	3.5	2.8	3	
33	2019-2022-0329	Nguyễn Thanh Thảo	B299	7.2	7.3	8.7	6.9	6.5	7.8	9	8.1	9.5	
34	2019-2022-0330	Võ Đức Thịnh	B312	4.3	3.5	4.2	2.1	4.5	1.5	4.3	2.3	3	
35	2019-2022-0331	Võ Thị Minh Thư	B332	6.5	8.3	9.1	6.4	6.5	8	6	7.3	6.8	
36	2019-2022-0333	Phạm Thị Như Trà	B354	7.5	8	8.6	8.8	4	6.8	5.3	6.4	4.5	
37	2019-2022-0334	Nguyễn Chí Trung	B368	5.6	6.8	6.8	5.2	4.5	6.3	7	3.5	4.5	
38	2019-2022-0335	Phạm Thái Tuyên	B380	8.5	9	9.1	9	4	8.5	8.3	6.6	9.5	
39	2019-2022-0336	Võ Thị Vi	B393	3.3	5.8	7.8	6.5	4	6	5.8	5.1	5.3	

SỞ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO QUẢNG NGÃI

TRƯỜNG THPT VẠN TƯỜNG

KIỂM TRA GIỮA KỲ I

NĂM HỌC: 2020-2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Huyện Bình Sơn, ngày 31 tháng 12 năm 2020

KẾT QUẢ THI LỚP 11B9

STT	Mã số	Họ và tên	SBD	Điểm thi									Ghi chú
				Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Ngữ Văn	Lịch sử	Địa lí	Ngoại ngữ	GDCD	
1	2019-2022-0337	Phạm Ngọc Anh Chương	B018	3.8	5	3	2.9	1	4.8	4.5	2.5	3	
2	2019-2022-0379	Nguyễn Xu Cơ	B019	3.3	3.5	2.1	2.4	0	1	4.8	3.7	1	
3	180042	Phạm Da Dĩ	B025	3.9	4.3	4.5	4.9	4	4.5	5.5	4.7	3.5	
4	2019-2022-0339	Nguyễn Thành Duy	B028	4.2	6.5	8.3	4.9	4	8.5	7.8	4.3	7.8	
5	2019-2022-0338	Nguyễn Quốc Đạt	B038	4.3	5.8	6.5	3.6	4.5	7.5	5.5	3.6	4	
6	180353	Võ Tấn Đạt	B041	2.8	6.5	3.3	3.3	4	1.3	3.8	1.8	1.8	
7	2019-2022-0340	Nguyễn Trường Giang	B056	5	3	4	3.5	5	5.5	5.3	2.6	5.5	
8	2019-2022-0343	Trương Thị Mỹ Hạnh	B069	7.3	8	9	9	7.5	9.8	9.3	8.2	7.3	
9	2019-2022-0342	Ngô Thị Thúy Hằng	B073	6.7	6	7.5	7.5	3.5	8.8	6.3	6.1	6	
10	2019-2022-0341	Phạm Huy Hân	B077	5.3	4.8	6.3	7	3	8	9	2.5	3	
11	2019-2022-0344	Bùi Thị Hậu	B081	6.1	5	5.8	5.4	2.5	7.3	7	4.9	1	
12	2019-2022-0345	Nguyễn Thị Thu Hồng	B103	4.7	5.3	6.4	6.8	4	7	6.5	3	5	
13	2019-2022-0346	Phạm Thành Huy	B112	6.7	5.8	7.3	4.8	7	7.5	8.5	5.6	5	
14	2019-2022-0347	Đồng Thanh Huyền	B116	5.6	5.8	6.7	5.7	4.5	5.5	7.5	3.3	3.5	
15	2019-2022-0348	Lâm Minh Kiệt	B141	6.8	7.3	6.4	6.8	5.5	7.5	8.3	4.6	7	
16	2019-2022-0349	Trương Thị Lụa	B168	7.1	7.5	8.1	7.2	8.5	7	8	6.8	6	
17	2019-2022-0350	Tống Nguyễn Cẩm Ly	B175	5	5.5	7.5	5.3	5	5	7	4.9	7	
18	2019-2022-0351	Nguyễn Thị Mân	B180	4.2	2.8	2.3	4.3	4.5	4	7.3	4.4	2	
19	2019-2022-0352	Trần Quang Min	B183	1.3	1.5	2	1.8	2.5	0	3	1.1	1	
20	2019-2022-0353	Lâm Võ Hà My	B188	3.2	2.8	3	3.6	5	4	5	2.6	3.5	
21	2019-2022-0354	Võ Duy Nam	B204	4.5	4	2.7	5.6	3.5	4.5	7.3	4.7	5.5	
22	2019-2022-0356	Đỗ Thị Châu Nga	B205	5.7	6.8	5.4	7	6	5.5	7.3	5.8	5.5	
23	2019-2022-0355	Nguyễn Thị Nga	B206	7	8	8.6	9.5	4	7.3	8.5	8.1	10	
24	2019-2022-0357	Trần Thị Thuỳ Ngân	B212	7	8.5	7.9	7.8	5	8.3	7	6.7	8.5	
25	2019-2022-0358	Đoàn Thanh Nhàn	B222	6.3	7.3	3	4.4	2	2.8	5	4	3.8	
26	2019-2022-0359	Nguyễn Văn Nhân	B226	5.7	4.5	4.8	4.1	2	4	6.8	3.2	4.5	

STT	Mã số	Họ và tên	SBD	Điểm thi									Ghi chú
				Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Ngữ Văn	Lịch sử	Địa lí	Ngoại ngữ	GDCD	
27	2019-2022-0361	Phạm Thị Nhi	B232	5	6.3	3.5	4.7	4	6.5	7.3	4.5	8.5	
28	2019-2022-0363	Nguyễn Văn Phi	B251	7.4	7.3	5	7.2	6	8.3	7.5	5.2	7.5	
29	2019-2022-0364	Võ Văn Phúc	B256	7	4.3	7.5	6	2	7.8	8.3	4.1	5.3	
30	2019-2022-0366	Nguyễn Thị Mai Phương	B257	6.4	7.5	7.4	5.4	3	4.3	8	7.2	5.5	
31	2019-2022-0365	Nguyễn Thị Nhã Phương	B258	8.2	8	9	8	6	8.8	9	5.9	8.5	
32	2019-2022-0367	Nguyễn Ngọc Quy	B268	6.1	5.5	7.3	6.8	2	1.8	6.3	5.8	4.5	
33	2019-2022-0368	Phạm Thị Như Quỳnh	B278	5	5.8	4.2	4	5	4.5	4.8	4.1	7.5	
34	2019-2022-0369	Ao Trường Tần	B291	3.4	6	5.3	6.6	1	6.5	5.8	3.6	0	
35	2019-2022-0370	Đinh Trung Thắng	B304	5.2	5.3	4.1	5.5	4	2.3	5.5	2.1	4	
36	2019-2022-0371	Võ Phan Nhật Thiện	B310	8.2	8.8	7.6	8.5	5	7.5	7.5	6.8	5	
37	2019-2022-0372	Huỳnh Thị ái Thương	B333	4.8	5.3	5.2	3.9	0	3	7.5	5.4	6.5	
38	2019-2022-0374	Lê Thị Thùy Trang	B345	6.1	8.3	7.6	7.5	4	7.8	8.8	5.8	8	
39	2019-2022-0375	Phan Thị Kim Trinh	B361	3.9	6	3.7	8.7	4.5	8	7.8	5.3	5	
40	2019-2022-0376	Ao Văn Trung	B367	7.5	6.3	8.4	7.5	4	6.8	9.3	5	5.5	
41	2019-2022-0377	Nguyễn Thị Kim Viên	B395	3.4	4.5	3.7	4.4	6.5	5	4	3	4.5	
42	2019-2022-0378	Huỳnh Yến Vy	B403	6.4	6	6.9	7.2	4	8	7.3	5.9	5.5	